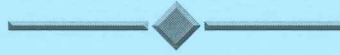


ỦY BAN NHÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH



CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

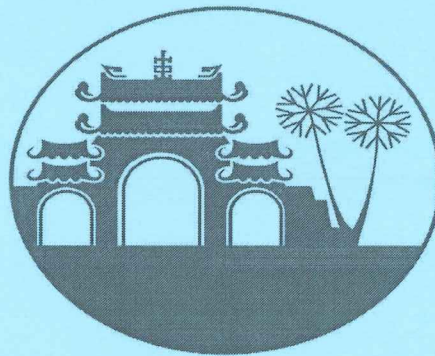
Số: 20-07-2020

ĐẾN Ngày:

Chuyển:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020



Địa chỉ : 140 Phan Văn Trị P12 Q Bình Thạnh



: 35164652 – 35162933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		184,037,867,928	188,275,698,913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68,922,562,613	72,221,457,781
1. Tiền	111	V.01	62,922,562,613	66,221,457,781
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	59,078,647,483	57,967,037,934
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		51,245,755,787	53,606,396,729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,878,411,904	418,809,004
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,954,479,792	3,941,832,201
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		56,043,191,809	58,087,203,198
1. Hàng tồn kho	141	V.05	56,043,191,809	58,087,203,198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-6,533,977	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-6,533,977	
B. Tài sản dài hạn	200		24,746,706,519	25,284,966,288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8,570,073,710	9,063,098,543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	8,570,073,710	9,063,098,543

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	222		24,691,839,953	25,748,111,953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-16,121,766,243	-16,685,013,410
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	13,920,056,261	13,993,297,347
- Nguyên giá	231		21,776,362,971	21,812,990,161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-7,856,306,710	-7,819,692,814
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	270,725,694	242,719,544
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		270,725,694	242,719,544
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	1,985,850,854	1,985,850,854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,985,850,854	1,985,850,854
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		208,784,574,447	213,560,665,201
C. Nợ Phải trả	300		141,402,467,845	150,982,789,483
I. Nợ ngắn hạn	310		139,855,947,845	149,436,269,483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	11,404,356,325	18,129,624,426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3,714,461,327	3,248,365,352
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	24,470,827,789	23,079,028,568
4. Phải trả người lao động	314	V.17	12,584,133,756	15,799,499,745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	15,740,939,871	15,740,939,871
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	71,631,916,777	72,974,843,521
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		309,312,000	463,968,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	V.12	1,546,520,000	1,546,520,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1,546,520,000	1,546,520,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		67,382,106,602	62,577,875,718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	34,708,505,644	34,657,950,723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17,256,635,403	17,256,635,403
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,451,870,241	17,401,315,320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,713,112,835	8,688,202,486
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,738,757,406	8,713,112,834
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		32,673,600,958	27,919,924,995
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	14,900,907,782	10,073,990,733
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		17,772,693,176	17,845,934,262
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		208,784,574,447	213,560,665,201

Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khoa

Kế Toán Trưởng



Phạm Thị Ánh Hồng

Bình Thạnh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Giám Đốc



Lê Trí Bá

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	59,321,617,823	51,704,624,273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17,244,070,397	10,630,259,880
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.27	42,077,547,426	41,074,364,393
4. Giá vốn hàng bán	11		34,747,027,002	36,392,813,889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		7,330,520,424	4,681,550,504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	102,547,672	398,670,604
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	27,871,130	15,600,102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,871,130	15,600,102
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,252,671,894	2,414,211,570
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2,152,525,072	2,650,409,436
11. Thu nhập khác	31		22,001,685	3,235,053
12. Chi phí khác	32		1,080,000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20,921,685	3,235,053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,173,446,757	2,653,644,489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	434,689,351	530,728,898
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,738,757,406	2,122,915,591
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Bình thành, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Tiến Khoa

Phạm Thị Ánh Hồng

Lê Trí Bá



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		24,088,130,340	41,746,487,697
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(18,976,918,488)	(35,415,744,864)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(23,804,745,021)	(27,456,812,719)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(27,871,130)	(22,927,492)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1,647,549,310)	(1,111,914,448)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		66,600,669,185	204,889,097,966
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(49,478,502,416)	(150,317,567,933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,246,786,840)	32,310,618,207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(2,319,800,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102,547,672	398,670,604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		102,547,672	(1,921,129,396)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			2,358,464,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(154,656,000)	(115,992,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(154,656,000)	2,242,472,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,298,895,168)	32,631,960,811
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72,221,457,781	47,996,500,611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		68,922,562,613	80,628,461,422

Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khoa

Kế Toán Trưởng

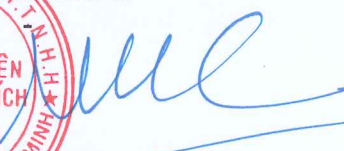


Phạm Thị Ánh Hồng

Bình thành, ngày 20 tháng 7 năm 2020



Giám Đốc



Lê Trí Bá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01- Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận Bình Thạnh là Công ty 100% vốn nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước Số 0303218213 ; đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2011 ; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 09 năm 2011; Do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 12 năm 2013; Do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hồ Chí Minh cấp.

02- Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích.

03- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích: Quản lý, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước, Tổ chức ký hợp đồng cho thuê nhà và thu tiền thuê nhà theo quy định của nhà nước...

Hoạt động khác: Thi công xây dựng, sửa chữa các công trình công nghiệp và dân dụng vừa và nhỏ; Kinh doanh vật tư xây dựng; tư vấn xây dựng; Cho thuê nhà ở, mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê...; Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông theo phân cấp; Quản lý, tu bổ và phát triển cây xanh, công viên; Vệ sinh đô thị...

Hoạt động công ích: Quản lý bảo dưỡng và phát triển hệ thống công trình công cộng; nạo vét cống; kênh rạch và sửa chữa nâng cấp hệ thống thoát nước trên địa bàn quận Bình Thạnh; Đo đạc bản đồ.

04- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

05- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

06- Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con;

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01- Kỳ kế toán

Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

02- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01- Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với hệ thống kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

02- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính được dịch sang tiếng Anh và tiếng Hoa từ báo cáo tiếng Việt phát hành tại Việt Nam.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

01- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

02- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

03- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:* Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- *Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:* Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được chuyển vào kết quả kinh doanh theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2002 về "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

04- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh; liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính

05- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

06- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

07- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:* Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá theo hóa đơn của nhà cung cấp và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc bán hay thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:* Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng và phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

08- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

09- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- *Chi phí trả trước:* chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- *Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:* Theo phương pháp đường thẳng.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- *Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:* Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- *Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:* được xác định khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã qua sử dụng trong kỳ.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tỷ giá:

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác.

20- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại không có bù trừ.

25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VNĐ)

01- Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	5,009,668,449	3,529,041,591
- Vàng bạc, kim khí, đá quý	705,725,309	705,725,309
- Tiền gửi ngân hàng	63,207,168,855	67,986,690,881
+ VND (a)	63,207,168,855	67,986,690,881
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	68,922,562,613	72,221,457,781
(a) Bao gồm:	63,207,168,855	67,986,690,881
Ngân hàng Công Thương VN -CN7	34,733,961,717	55,272,987,431
Ngân hàng Đại Chúng PVcom	16,508,160,027	6,492,885,185
Ngân hàng Vietcombank	84,467	150,408
Ngân hàng CT-TG	6,000,000,000	6,000,000,000
Ngân hàng NN & PTNT(CN SG)	2,964,962,644	220,667,857
Ngân hàng quân đội - MBbank	3,000,000,000	-

02- Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
Cộng						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết);						
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);						
Cộng						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						

03- Phải thu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<u>a) Ngắn hạn</u>				
- <u>Phải thu dịch vụ vệ sinh</u>	16,008,661,698		17,829,569,989	
+ Thu lệ phí vệ sinh	3,390,992,825		3,432,532,261	
UBND Quận - hoàn trả phí VS- phí BVMT	3,187,618,182		3,187,618,182	
Khác	203,374,643		244,914,079	
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Quận	5,769,192,577		7,548,561,432	
Kinh phí quét thu gom rác năm 2019	-		7,044,521,057	
Kinh phí quét thu gom rác năm 2020	5,441,476,567		-	
Kinh phí vận chuyển rác năm 2019	-		504,040,375	
Kinh phí vận chuyển rác năm 2020	327,716,010		-	
+ Ủy Ban Nhân Dân Quận Bình Thạnh	2,749,947,608		2,749,947,608	
Kinh phí vận chuyển rác T5-11/2017	2,749,947,608		2,749,947,608	
+ Công Ty Môi Trường Đô Thị TP	4,098,528,688		4,098,528,688	
Vận chuyển rác tháng 09 năm 2016	140,000,000		140,000,000	
Vận chuyển rác tháng 10 năm 2016	1,360,548,650		1,360,548,650	
Vận chuyển rác tháng 11 năm 2016	1,427,632,332		1,427,632,332	
Vận chuyển rác tháng 12 năm 2016	1,170,347,706		1,170,347,706	
- <u>Phải thu QLNN</u>	18,399,727,292		15,779,939,871	

+ Cá nhân/ Doanh nghiệp.	15,740,939,871	15,740,939,871
+ khác	2,658,787,421	39,000,000
- Phải thu CVCX	595,748,631	811,809,969
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Quận	538,748,631	742,809,969
Kinh phí duy tu CVCX năm 2019	-	742,809,969
Kinh phí duy tu CVCX năm 2020	538,748,631	
+ Khác	57,000,000	69,000,000
Ủy Ban Nhân Dân Phường 27	-	-
Chăm sóc cây xanh Bệnh viện Bình Thạnh	22,000,000	44,000,000
Văn Phòng HĐND và UBND Quận	25,000,000	25,000,000
- Phải thu Duy tu đường bộ	-	84,943,882
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Quận	-	84,943,882
Duy tu đường bộ 2019 - KVT	-	84,943,882
- Dịch vụ chung cư	727,716,000	516,229,010
Công Ty TNHH Giáo Dục An Minh	247,568,000	278,514,000
Công Ty Cp Giáo Dục Minh Đông	123,984,000	55,104,000
Công ty CP Đầu Tư Viễn Tín	-	-
Công ty CP DV Bảo Vệ Bảo Lâm	127,600,000	-
Khác	228,564,000	182,611,010
- Phải thu khác.	-	-
	35,731,853,621	35,022,492,721

	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
- Phải thu thi công công trình	15,513,902,156		18,583,904,008	
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Quận	13,513,429,612		14,974,669,881	
Vĩa hè` đường Bạch Đằng Q.BT	763,131,385		647,877,760	
Vĩa hè` đường Lê Quang Định	756,174,621		1,072,633,440	
Vĩa hè` đường Nơ Trang Long	2,254,388,018		2,127,192,843	
Vĩa hè` đường Phan Văn Trị	593,011,194		593,011,194	
Cải tạo HTTH Phan Bội Châu	353,103,554		-	
NC hẻm 146/97 Vũ Tùng	46,406,397		46,406,397	
Nâng cấp vỉa hè Nguyễn Văn Đậu	907,356,695		930,356,695	
Nâng cấp hẻm 356 Xô Viết Nghệ Tĩnh	644,042,727		644,042,727	
Nâng cấp hẻm 248 Hoàng Hoa Thám	81,222,679		82,222,679	
S/c Ban chỉ huy quân sự P.13	472,908,535		472,908,535	
S/c trường Th Trần Quang Vinh	82,939,728		82,939,728	
Sửa chữa, cải tạo trụ sở Công an P.3	267,004,824		414,004,824	
Xây mới trụ sở UBND P.26	1,867,615,536		1,867,615,536	
Xây dựng măng xanh trong công viên UBND Quận	-		51,816,000	
S/c các phòng làm việc trong khuôn viên UB	423,413,435		501,376,506	
S/c chợ Thanh Đa	261,095,694		261,095,694	
S/c trụ sở Công An P.21	145,535,699		145,535,699	
Nạo vét cống hầm ga năm 2019	-		1,439,554,733	
Nâng cấp mặt đường, cải tạo HTTN cư xá 304	3,594,078,891		3,594,078,891	
+ Công Ty Dịch Vụ Công Ích Quận Bình Thạnh	-		3,099,055,126	
S/c lô C CXTĐ	-		73,453,620	
S/c chung cư 336/1 PVT	-		113,486,821	

S/c chung cư 46/28 Ng Cửu Vân	-	196,140,602
S/c lô D CXTĐ	-	339,408,639
S/c lô E CXTĐ	-	322,555,823
S/c lô G CXTĐ	-	400,002,446
S/c lô J CXTĐ	-	360,029,001
S/c lô K CXTĐ	-	148,814,701
S/c lô N CXTĐ	-	256,681,578
S/c lô P CXTĐ	-	141,604,843
S/c lô S CXTĐ	-	387,811,635
S/c lô U CXTĐ	-	359,065,417
+ Khác	2,000,472,544	510,179,001

Cộng

15,513,902,156

18,583,904,008

(c) Trả trước cho người bán

1,878,411,904

418,809,004

Công Ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản - VISSAN	-	73,616,400
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán ASC	49,500,000	49,500,000
Công Ty TNHH Kiểm Toán CPA Việt Nam	49,500,000	49,500,000
Công ty CP Cấp Nước Gia Định	164,415,604	164,415,604
DNTN Tâm Hồng Sơn	195,838,500	60,000,000
Tổng công ty Cơ khí giao thông vận tải	975,124,235	-
Công ty TNHH Bảo Hộ Lao Động Gia Phan	295,231,800	-
Khác	148,801,765	21,777,000

1,878,411,904

418,809,004

(d) Phải thu khác

Số cuối năm

Số đầu năm

Ủy Ban Nhân Dân Quận Bình Thạnh	595,593,607	595,593,607
Ký Quỹ (phòng QLĐT)	51,917,200	51,917,200
Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược	168,425,473	168,425,473
Tạm ứng nhân viên	5,138,543,512	2,655,538,829
- Đội TCCT	3,711,292,997	1,877,128,829
- Khác	1,143,829,600	778,410,000
Khác	283,420,915	470,357,092

5,954,479,792

3,941,832,201

04- Nợ xấu

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
---------	------------------------	--------------	---------	------------------------	--------------

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm 10% trở lên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm....phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

05- Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Công cụ dụng cụ		228,053,637		
- Chi phí SX, KD dở dang		55,815,138,172		58,087,203,198
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
Cộng giá gốc hàng tồn kho		56,043,191,809		58,087,203,198
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	55,815,138,172		58,087,203,198	
+ <i>Thi công công trình (CI)</i>	-	-	-	-
+ <i>Thi công công trình (KD)</i>	2,605,238,345		4,109,130,781	
+ <i>Quét thu gom</i>	422,039,671		-	
+ <i>Vận chuyển rác</i>	1,304,425,159		3,761,780,883	
+ <i>Quản lý chung cư</i>	839,099,501		1,009,650,035	
+ <i>Duy tu công viên cây xanh</i>	922,178,148		-	
+ <i>Duy tu đường bộ</i>	7,761,822		-	
+ <i>Dự án phường 13</i>	49,607,599,194		49,206,641,499	
+ <i>Khác</i>	106,796,332		-	
+ <i>Dự án lô IV-VI</i>	-		-	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế;				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường....;				
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56,043,191,809		58,087,203,198	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB				
- Sửa chữa.				
Cộng				

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4,152,716,393	12,687,363,561	437,759,272		17,277,839,226
- Mua trong năm		8,667,272,727			8,667,272,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	197,000,000			197,000,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	4,152,716,393	21,157,636,288	437,759,272	-	25,748,111,953
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	3,043,923,577	12,687,363,561	381,423,772	-	16,112,710,910
- Khấu hao trong năm	285,116,773	459,147,727	25,038,000		769,302,500
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		197,000,000			197,000,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	3,329,040,350	12,949,511,288	406,461,772	-	16,685,013,410
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	1,108,792,816	-	56,335,500	-	1,165,128,316
- Tại ngày cuối năm	823,676,043	8,208,125,000	31,297,500	-	9,063,098,543

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm					-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					-

- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm					-
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm					-
- Tại ngày cuối năm					-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-			
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	21,812,990,161	0	36,627,190	21,776,362,971
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	7,819,692,814	77,247,226	40,633,330	7,856,306,710
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	13,993,297,347	77,247,226	77,260,520	13,993,284,053
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa xe ép rác	992,651,969	992,651,969
- Chi phí xây dựng bãi xe + văn phòng Tổ Sửa chữa	981,698,885	981,698,885
- Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	242,719,544	242,719,544
Cộng	2,217,070,398	2,217,070,398

12- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-		-	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-			-		
+ Quỹ BVMT	1,855,832,000	1,855,832,000	-	154,656,000	2,010,488,000	2,010,488,000
Cộng						
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán;				
Cộng				

13- Trái phiếu phát hành	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
13.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
13.2. Trái phiếu chuyển đổi;						
15- Phải trả						
- Phải trả người bán	11,404,356,325			18,129,624,426		
+Vật tư công trình	2,236,766,138			6,871,016,967		
Cty CP Vật Liệu Xây Dựng Không Nung Toàn Thắng	-			408,820,007		
Công Ty Cấp Nước Gia Định	107,279,896					
Công ty TNHH MTV TMVLXD Ngọc Châu Hai	-			570,762,012		
Công ty Cổ phần Bê Tông Công Thanh	-			21,300,000		
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Đồng Phương	119,135,500			255,405,150		
Công ty Cổ phần Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà	-			108,644,500		
Công Ty Cổ Phần Sắt Thép Đoàn Kim Oanh	-			182,440,665		
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Ngọc Hải Luân	136,224,000			798,600,000		
Công Ty TNHH MTV TM DV Hoa Kiểng Hùng Sơn	1,045,880,242			1,045,880,243		
Công ty TNHH Nội Thất Và Vật Liệu Xây Dựng Chí Thiên	-			79,603,430		
Công ty TNHH SX TM DV Long Thịnh Phát	133,805,500			448,599,200		
Công Ty TNHH Thuận Thành Tài	-			891,000,000		
Công Ty TNHH TMDV Bảo Kim Hằng	93,500,000			-		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Ngô Gia	-			73,475,000		
Công Ty TNHH Thương Mại VLXD Phúc Thọ	231,132,000			-		
Công ty TNHH Tiến Trường	369,809,000			1,800,883,800		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Xuyên á	-			88,550,000		
Công ty TNHH Vật tư Điện Nước Anh Phúc	-			33,000,000		
Công ty TNHH XD TM DV Truyền Thông Vân Sơn	-			26,952,160		
DNTN Phước Đạt	-			37,100,800		
+người nhận thầu	8,069,746,521			20,705,951,390		
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Đô Thị Tấn Minh	283,037,900			847,489,873		
Công Ty TNHH Phát Triển Đô Thị An Phước	-			402,556,338		
Công Ty TNHH Phát Triển Đô Thị An Phước	68,765,400			-		
Công Ty TNHH Phát Triển Đô Thị An Phước	-			12,944,553,887		
Công Ty TNHH Phát Triển Đô Thị An Phước	999,977,412			-		
Công ty TNHH TK XD Công trình Đông Âu	424,504,203			1,418,355,400		
Công ty TNHH TM DV ĐT XD Phong Phú	209,000,000			-		
Công ty TNHH Vận tải Thu Giang	-			781,325,428		
Công ty TNHH Vũ Phong INDE	391,026,892			-		
Công ty TNHH XD CT Hồng Phước Thịnh	803,500,000			-		
Công ty TNHH XD CT Kim Sài Gòn	107,800,000			722,975,000		
Công ty TNHH XD CT Minh Thư	904,000,000			-		
Công ty TNHH XD CT Sài Gòn HP	126,500,000			-		
Công ty TNHH XD CT Đức Nguyên An	154,000,000			1,237,167,800		
Công ty TNHH XD Thương mại Nhật Tuấn Khang	283,800,000			108,900,000		
Công ty TNHH XD Thương mại Quách Nhân	1,716,000,000			-		
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Đan Hưng	97,900,000			-		
Công ty TNHH Đầu tư XD CT Đông Phương	-			94,325,000		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phạm Khang	109,920,976			-		

Công Ty TNHH Đầu Tư Đình Uy	500,000,000	1,706,650,000
Ông Phạm Đình Nghị - phụ trách thi công	501,830,356	-
Ông Đỗ Thích - phụ trách thi công	175,826,508	-
Khác	212,356,874	441,652,664
+ Dịch vụ vệ sinh	7,747,905,688	1,252,801,740
Cty Cổ Phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	-	138,934,750
Tổng Công ty Cơ khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH	3,749,291,920	-
Lê Minh Vũ - Vận chuyển rác - Xe ép 51C - 356.81	985,136,798	462,258,320
Lê Thanh Tươi - Vận chuyển rác - xe ép 51C - 978.42	1,295,876,585	300,209,624
Lê Thanh Tươi - Vận chuyển rác - xe ép 51D - 08.029	1,424,180,699	46,845,077
Lê Thanh Tươi - Vận chuyển rác - Xe ép 7579	293,419,686	304,553,969
+ Dự án	75,206,079	75,206,079
Công Ty TNHH Ngọc Quang Minh	16,445,223	16,445,223
Công ty Phát Triển Nhà Thành Phố	58,760,856	58,760,856
- Người mua trả tiền trước	3,714,461,327	3,248,365,352
Ban QLDA - Nối thông tuyến cống đường D3	173,376,000	173,376,000
Xây mới trường tiểu học P.17	1,785,418,000	1,785,418,000
Ban QLDA - Sửa chữa trụ sở Công An Phường 6	643,747,200	643,747,200
UBND P.2 - Cải tạo vỉa hè Phan Bội Châu	131,300,000	131,300,000
UBND P.12 - Bụi tre hẻm 366 Chu Văn An	139,940,878	139,940,878
UBND P.12 - NC hẻm 261-40 Chu Văn An	109,046,861	109,046,861
Khác	731,632,388	265,536,413
	15,118,817,652	21,377,989,778

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	4,497,095,033	5,382,293,626	8,490,620,640	1,388,768,019
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,865,665,191	434,689,351	1,647,549,310	652,805,232
- Thuế thu nhập cá nhân	132,563,778	-	189,100,058	(56,536,280)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10,009,789,786	4,424,394,825	2,866,815,059	11,567,369,552
- Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,573,914,780	4,344,506,486	-	10,918,421,266
Cộng	23,079,028,568	14,588,884,288	13,197,085,067	24,470,827,789

b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)

Cộng

17- Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người lao động (h)	11,537,386,986	12,155,286,397
- Chi phí phải trả (i)	1,046,746,770	3,644,213,348
- Khác (j)	-	-
Cộng	12,584,133,756	15,799,499,745

(h) Bao gồm:

Nhân viên VP	1,316,652,385	757,350,219
Viên chức quản lý	486,849,370	522,534,999
Nhân viên DV Vệ sinh	6,045,296,261	7,875,546,912

Nhân viên quản lý nhà	3,290,529,591	2,999,854,267
Nhân viên công viên cây xanh	398,059,379	-

(i) Bao gồm:

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác(chi tiết từng khoản)

Cộng

Quỹ KT -PT - Ban ĐH:	1,046,746,770	3,644,213,348
Quỹ khen thưởng	309,731,256	3,128,543,771
Quỹ phúc lợi	483,359,770	433,531,826
Quỹ ban điều hành	253,655,744	82,137,751

(i) Bao gồm

- khác

18 Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
- Doanh thu thu tiền thuê nhà SHNN chưa thực hiện	15,740,939,871	15,740,939,871
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	15,740,939,871	15,740,939,871

19- Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác. (k)	55,363,600,848	59,152,428,658
- Các khoản phải trả khác (h)	16,268,315,929	13,822,414,863
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	71,631,916,777	72,974,843,521
(k) Bao gồm:		
<i>Ký quỹ - Ngắn hạn</i>	823,517,152	701,855,152
<i>Lãi thu hộ chung cư - DA & CC</i>	3,923,676,955	3,761,573,910
<i>Lãi phạt thu hộ</i>	5,375,621,215	4,938,711,895
<i>Chung cư thu hộ - Vốn gốc</i>	44,158,345,196	46,933,630,976
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	451,451,706	2,374,944,858
<i>Phải trả, phải nộp khác- lãi thu hộ</i>	630,988,624	441,711,867
	55,363,600,848	59,152,428,658

(h) Bao gồm:

Công Ty CP XD và KD Nhà Đại Phúc	719,000,000	719,000,000
Công Ty CP Địa Ốc Sài Gòn	424,251,280	424,251,280
Công Ty CP Đầu Tư Vạn Phúc Gia - đối tác dự án phường 13.	9,854,000,000	9,854,000,000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xây Dựng	50,000,000	50,000,000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5	2,237,751,415	2,237,751,415
Sở Tài Chính	400,000,000	400,000,000
UBND Quận Bình Thạnh	65,640,257	65,640,257
Khác	2,517,672,977	71,771,911
	16,268,315,929	13,822,414,863

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

-

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Vay NH:

- Quỹ KHCN:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20- Dự phòng phải trả

Số cuối năm

Số đầu năm

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Số cuối năm

Số đầu năm

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối năm

Số đầu năm

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

			Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
			Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước			17,256,635,403								17,256,635,403
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước									8,684,837,508		8,684,837,508
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác											-

Số dư đầu năm nay	17,256,635,403						8,684,837,508		25,941,472,911
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							8,713,112,834		8,713,112,834
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	17,256,635,403	-	-	-	-	-	17,397,950,342	-	34,654,585,745

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Số cuối năm

Số đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Năm nay

Năm trước

d) Cổ tức

đ) Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

(....)

(....)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Năm nay

Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

25- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính:Đồng.....

	Năm nay	Năm trước
01- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	59,321,617,823	51,704,624,273
Cộng	59,321,617,823	51,704,624,273
02- Các khoản giảm trừ doanh thu		
<u>Trong đó:</u>		
- Trích nộp NS phí vệ sinh MT; thuế đất, thuê đất	-	-
- DV, XD/CB D/C	-	-
- Nguồn thu tiền nhà thuộc SHNN;	17,244,070,397	10,630,259,880
- Hoàn trả KH;	-	-
Cộng	17,244,070,397	10,630,259,880
03- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	34,747,027,002	36,392,813,889
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	34,747,027,002	36,392,813,889
04- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102,547,672	398,670,604
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	102,547,672	398,670,604
05- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	27,871,130	15,600,102
- Chi phí tài chính khác;	-	-
Cộng	27,871,130	15,600,102
06- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	22,001,685	3,235,053
Cộng	22,001,685	3,235,053
07- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	1,080,000	-
Cộng	1,080,000	-
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:	5,252,671,894	2,414,211,570
Cộng	5,252,671,894	2,414,211,570

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản ghi giảm khác

09- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

434,689,351

434,689,351

Năm trước

530,728,898

530,728,898

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay

Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b) Mua và thanh lý công ty con và đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác.

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.....

3. Thông tin về các bên liên quan.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Những thông tin khác:.....

Người lập

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Tiến Khoa



Phạm Thị Ánh Hồng



Ngày 20 tháng 7 năm 2020
Giám Đốc

Lê Trí Bá